

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2026/DS-PT

Ngày: 18 - 8 - 2026

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Quảng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thọ

Bà Trần Thị Bé.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2026/TLPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2026/DS-ST ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 169/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 6 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 265/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2026, Thông báo về việc mở lại phiên tòa phúc thẩm số 503/TB-TA ngày 04/8/2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trương Văn M, sinh năm 1991, CCCD số 04909100xxxx và bà Võ Thị Thảo C, sinh năm 1989, CCCD số 04918900xxxx, cùng địa chỉ: Thôn D, xã T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Công ty Luật TNHH P; địa chỉ: Số H đường P, phường C, thành phố Đà Nẵng do ông Trương Công S – Chức vụ: Giám đốc, đại diện theo pháp luật (theo Hợp đồng uỷ quyền số 0701/2025/HĐUQ/Dxx-MC ngày 07/01/2025). Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Hà Văn H, sinh năm 1971, CCCD số 04907100xxxx và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972, CCCD số 04917201xxxx, cùng địa chỉ: Thôn D, xã T, thành phố Đà Nẵng. Bà Nguyễn Thị H1 hiện đang chấp hành án tại Trại giam B2, Cục C10, Bộ Công an. Ông H có mặt, bà H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông H: Ông Trần Mạnh D, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu phố H, xã T, thành phố Đà Nẵng (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 10/11/2025). Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Văn phòng công chứng TB, địa chỉ: xã T, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Bà Trương Thị T, sinh năm 1982, địa chỉ: Thôn D, xã T, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trương Văn M, bà Võ Thị Thảo C; Bị đơn ông Hà Văn H, bà Nguyễn Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào tháng 8/2022 thông qua mối quan hệ quen biết, vợ chồng ông Hà Văn H, bà Nguyễn Thị H1 có ngỏ ý vay tiền của vợ chồng ông Trương Văn M, bà Võ Thị Thảo C để làm vốn kinh doanh. Cụ thể ngày 22/8/2022, vợ chồng ông M có cho vợ chồng ông H vay 2.300.000.000đ (*hai tỷ ba trăm triệu đồng*), thời hạn vay 05 tháng từ ngày 21/8/2022 đến 20/01/2023; lãi suất thoả thuận 3%/tháng nhưng trong hợp đồng ghi vay không lãi suất. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng P nay là Văn phòng công chứng TB. Trước đó 01 ngày (ngày 21/8/2022), vợ chồng ông M bà C đã giao đủ 2.300.000.000 đồng cho bên vay, nội dung này đã được ghi trong hợp đồng vay tiền.

Sau khi vay tiền, vợ chồng ông H không thực hiện việc trả nợ gốc và lãi như đã thoả thuận. Do vậy, ông M, bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà H1 phải trả nợ như sau:

- Nợ gốc: 2.300.000.000 đồng.
- Lãi trong hạn (mức lãi suất 20%/tháng), từ ngày 21/8/2022- 20/01/2023: 191.561.000 đồng.
- Lãi quá hạn (150% lãi trong hạn) từ 21/01/2023-18/3/2026: 2.177.735.000 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Hà Văn H là ông Trần Mạnh D trình bày: Trước năm 2022, bà Nguyễn Thị H1 có vay của bà Trương Thị T là chị ruột của ông Trương Văn M số tiền 830.000.000 đồng (gồm tiền mặt và tiền nợ biếu), mức lãi suất từ 6-8% mỗi tháng tùy theo thời điểm. Đến ngày 22/8/2022, bà T tính cả gốc và lãi là 2.300.000.000 đồng, trong đó gốc 830.000.000đ, lãi là 1.470.000.000đ. Để hợp thức hoá số tiền này thành nợ gốc, bà T buộc vợ chồng ông H phải ký hợp đồng vay số tiền 2.300.000.000 đồng với vợ chồng ông M, nên ngày 22/8/2022 bị đơn đã ký hợp đồng tại Văn phòng công chứng P. Mặc dù Hợp đồng có ghi vợ chồng ông H đã nhận đủ số tiền 2.300.000.000 đồng nhưng thực tế không có việc nhận tiền. Đây là hợp đồng giả tạo nhằm che giấu quan hệ vay tiền giữa vợ chồng ông H với bà

T. Vì vậy, ông H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Toà án tuyên bố hợp đồng này vô hiệu do giả tạo.

Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bị đơn là bà Nguyễn Thị H1 có ý kiến trình bày: Bà Nguyễn Thị H1 không vay tiền của vợ chồng ông M, bà H1 thừa nhận ký hợp đồng vay tiền lập ngày 22/8/2022 nhưng chỉ để hợp thức cho giao dịch vay tiền với bà Trương Thị T. Bà H1 có vay của bà T số tiền 830.000.000 đồng, đã trả lãi cao nhiều lần. Thời gian sau bà H1 có vay thêm trên 600.000.000 đồng và sau đó chốt nợ gốc và lãi là 2.300.000.000 đồng, bà T hạ lãi suất còn 3%/tháng. Trước khi yêu cầu ký hợp đồng vay với vợ chồng ông M, bà T có nêu lý do là để đảm bảo tình cảm chị em ông M, bà T. Bà H1 có đến Văn phòng công chứng P ký hợp đồng vay do bà T soạn sẵn. Việc ký hợp đồng vay tiền là do bà H1 muốn giữ uy tín làm ăn vì bà T dọa đưa thông tin lên mạng xã hội. Từ khoảng mùa hè năm 2023, vợ chồng bà H1 dừng việc trả lãi cho đến nay. Bà H1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông M. Bà H1 sẽ có trách nhiệm trả nợ cho bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T trình bày bà là chị của ông Trương Văn M. Vợ chồng ông M cho vợ chồng ông H, bà H1 vay tiền, do ông H không trả được nợ, nên bà có hỗ trợ vợ chồng ông M đòi nợ. Tiền cho vay là của vợ chồng ông H, bà C.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 09/7/2026 bà T trình bày, đối với khoản tiền cho ông H, bà H1 vay thì bà T và ông M tính toán tách thành 2 khoản vay riêng biệt: Khoản tiền ông Trương Văn M và bà Võ Thị Thảo C cho vợ chồng ông H vay là 2.300.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 22/8/2022. Khoản tiền ông H, bà H1 vay bà T là 700.000.000 đồng và sẽ giải quyết trong vụ án khác.

Văn Phòng công chứng TB trình bày Văn phòng công chứng P do ông Phạm S làm Công chứng viên. Trước đây là Văn phòng công chứng D, sau đổi thành Văn phòng công chứng P và nay là Văn phòng công chứng TB. Vào ngày 22/8/2022 ông Trương Văn M, bà Võ Thị Thảo C với ông Hà Văn H, bà Nguyễn Thị H1 có đến Văn phòng công chứng D ký hợp đồng vay tiền trước mặt công chứng viên Phạm S và văn phòng công chứng đã chứng nhận sự việc này. Khi ký kết hợp đồng các bên đều tỉnh táo, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không có dấu hiệu của việc ép buộc ký kết hợp đồng. Hiện nay Văn phòng công chứng TB vẫn còn lưu hợp đồng này.

Với nội dung vụ án như trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M và bà Võ Thị Thảo C. Buộc ông Hà Văn H, bà Nguyễn Thị H1 trả cho ông Trương Văn M, bà Võ Thị Thảo C số tiền 3.024.500.000 đồng, trong đó nợ vay là 2.300.000.000 đồng; tiền lãi từ ngày 21/01/2023 đến 19/3/2026 là 724.500.000 đồng.

Từ ngày 20/3/2026, ông Hà Văn H và bà Nguyễn Thị H1 phải trả lãi trên khoản tiền nợ gốc còn phải trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn M và bà Võ Thị Thảo C về việc yêu cầu ông Hà Văn H và bà Nguyễn Thị H1 trả số tiền lãi 1.644.796.000 đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm; quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/3/2026, bị đơn ông Hà Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá các chứng cứ trong vụ án một cách phiến diện, xác định không đúng bản chất vụ án, yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 06/4/2026, bị đơn bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm lý do không đồng ý với bản án, yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử theo trình tự phúc thẩm tuyên Hợp đồng vay tiền ngày 22/8/2022 vô hiệu do giả tạo và bị cưỡng ép.

Ngày 13/4/2026, nguyên đơn ông Trương Văn M và bà Võ Thị Thảo C (người đại diện theo ủy quyền vắng mặt khi tuyên án sơ thẩm) có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên kháng cáo, đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

* Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về quan điểm giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2026/DS-ST ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn M và bà Võ Thị Thảo C; Đơn kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn H và bà Nguyễn Thị H1 trong thời hạn kháng cáo, đảm bảo nội dung, hình thức theo quy định tại Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T và Văn phòng công chứng TB có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đã có bản trình bày. Xét thấy sự vắng mặt của bà H1 và người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn H và bà Nguyễn Thị H1 thì thấy:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận vào ngày 22/8/2022, ông Trương Văn M, bà Võ Thị Thảo C; ông Hà Văn H, bà Nguyễn Thị H1 có đến Văn phòng công chứng D, nay là Văn phòng công chứng TB để công chứng Hợp đồng vay tiền không có tài sản bảo đảm. Hợp đồng được công chứng chứng nhận có nội dung ông M, bà C cho ông H, bà H1 vay số tiền 2.300.000.000 đồng, vay không lãi suất, thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày 21/8/2022.

Tại khoản 3 Điều 1 Hợp đồng về phương thức thanh toán có nội dung: *Bên A (bên cho vay) đã giao đủ cho Bên B (bên vay) số tiền vay 2.300.000.000 đồng vào ngày 21/8/2022.* Tuy nhiên bị đơn không thừa nhận việc vay tiền của nguyên đơn, mà cho rằng có quan hệ vay tiền với bà Trương Thị T là chị ruột ông Trương Văn M từ trước năm 2022 nhưng bị bà T ép buộc và muốn giữ uy tín nên ông bà đã ký hợp đồng vay tiền với nguyên đơn. Bị đơn kháng cáo cho rằng hợp đồng vay xác lập ngày 22/8/2022 vô hiệu do giả tạo và bị cưỡng ép.

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy Hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn với bị đơn được lập bằng văn bản, có nội dung rõ ràng và được công chứng theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Theo trình bày của Công chứng viên, tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên hoàn toàn tỉnh táo, có năng lực hành vi dân sự, tự nguyện giao kết. Do vậy, không có căn cứ để cho rằng việc ký hợp đồng là bị ép buộc như bị đơn trình bày.

Bị đơn cho rằng có vay của bà T 830.000.000 đồng, trả lãi cao nhiều lần, thời gian sau vay thêm trên 600.000.000 đồng, cộng với lãi bà T tính ra là 2.300.000.000 đồng và buộc bị đơn ký hợp đồng với nguyên đơn. Tuy nhiên, nguyên đơn, cũng như bà T không thừa nhận và ông H, bà H1 không có chứng cứ chứng minh. Tại Bản tự khai ngày 21/11/2025 ông H trình bày sau khi ký hợp đồng vay tiền ngày 22/8/2022, ông H bà H1 có vay tiếp số tiền 400.000.000 đồng với lãi suất từ 6% đến 8%, sau đó bà T cộng các khoản vay và lãi suất lên số tiền là 3.200.000.000 đồng, bao gồm số tiền vay 2.300.000.000 đồng theo hợp đồng ngày 22/8/2022, nhưng ông bà không đồng ý. Như vậy, số tiền vay 2.300.000.000 đồng chưa được bị đơn trả nguyên đơn hay bà T là chị ông M. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H chỉ đồng ý trả tiền cho bà T.

Xét thấy bị đơn ký vào Hợp đồng tại Văn phòng công chứng xác nhận đã nhận đủ số tiền vay theo hợp đồng vào ngày 21/8/2022, trước ngày ký công chứng hợp đồng; công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng (Điều 8 Hợp đồng vay tiền) nhưng nay cho rằng không vay tiền, không nhận tiền vay của nguyên đơn là không có căn cứ.

[2.3] Bị đơn cung cấp Vi bằng số 500/2025/VB-TPL ngày 05/12/2025 của Văn phòng thừa phát lại Q ghi nhận các cuộc trao đổi giữa bà Trương Thị T và bà Nguyễn Thị H1 cho thấy bà Nguyễn Thị H1 có vay tiền của bà Trương Thị T

vì bà T là người cho vay và là cái biêu tại địa phương. Nội dung Vi bằng thể hiện có các giao dịch tin nhắn, cuộc gọi trao đổi qua lại giữa bà H1 với bà T về tiền vay, tính toán lãi suất biêu hui, và một số tin nhắn trao đổi qua lại với ông Trương Văn M liên quan đến việc đôn đốc trả nợ để giải quyết khó khăn cho gia đình. Không có bất kỳ văn bản hay chứng cứ trực tiếp nào phủ nhận việc vay tiền theo Hợp đồng vay tiền ngày 22/8/2022.

Trong khi theo bà T trình bày thì ông H, bà H1 có 2 khoản vay riêng biệt, khoản vay 2.300.000.000 đồng của vợ chồng ông M và khoản 700.000.000 đồng vay của bà T. Chị em bà thế chấp nhà đất do cha mẹ để lại vay tiền kinh doanh và cho vay lại, vì quan hệ chị em và tiền cho vay từ tài sản chung của gia đình nên bà đòi nợ cho mình và có hỗ trợ đòi nợ cho ông M, đến nay bên vay chưa trả nợ.

[2.4] Như vậy, không có căn cứ để cho rằng Hợp đồng vay tiền ngày 22/8/2022 với số tiền vay 2.300.000.000 đồng là giả tạo. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng vay tiền đã phát sinh hiệu lực và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay 2.300.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của ông Hà Văn H và bà Nguyễn Thị H1 không có căn cứ, không có tình tiết mới nên không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn M và bà Võ Thị Thảo C thì thấy:

Nguyên đơn trình bày các bên có thỏa thuận trả tiền lãi trên thực tế để yêu cầu bị đơn trả lãi với mức lãi suất 10%/năm trong thời hạn vay và lãi suất quá hạn từ ngày đến hạn trả nợ theo Hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên Hợp đồng vay tiền ngày 22/8/2022 thể hiện vay không có lãi nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, tính lãi từ ngày đến hạn trả nợ đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự, số tiền lãi 724.500.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật; kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tuy nhiên, trong vụ án này, các bên tranh chấp hợp đồng vay tài sản cá nhân, có tranh chấp về lãi suất nên bị đơn chịu lãi suất chậm thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, do vậy cấp phúc thẩm điều chỉnh nội dung này và tiền lãi tính từ ngày 22/01/2023 đến ngày tuyên án sơ thẩm 20/3/2026.

[4] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn M, bà Võ Thị Thảo C; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn H, bà Nguyễn Thị H1, giữ nguyên án sơ thẩm, như ý kiến phát biểu đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa.

[5] Do không được chấp nhận kháng cáo nên nguyên đơn ông Trương Văn M và bà Võ Thị Thảo C, bị đơn ông Hà Văn H và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông H, bà H1 là đồng bị đơn, cùng kháng cáo nên chỉ

phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả 300.000 đồng bà H1 tạm ứng án phí theo Biên lai ngày 16/4/2026.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 117, Điều 463, Điều 464, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn M và bà Võ Thị Thảo C; không chấp nhận kháng cáo bị đơn ông Hà Văn H và bà Nguyễn Thị H1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2026/DS-ST ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Đà Nẵng:

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M và bà Võ Thị Thảo C. Buộc ông Hà Văn H, bà Nguyễn Thị H1 trả ông Trương Văn M, bà Võ Thị Thảo C 3.024.500.000đ (*ba tỷ không trăm hai mươi bốn triệu, năm trăm ngàn đồng*). Bao gồm:

- Tiền vay: 2.300.000.000 đồng.

- Tiền lãi từ ngày 22/01/2023 đến ngày 20/3/2026 là 724.500.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn M và bà Võ Thị Thảo C về việc yêu cầu ông Hà Văn H và bà Nguyễn Thị H1 trả số tiền lãi 1.644.796.000 đồng.

2. Về án phí:

- Ông Hà Văn H, bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 92.490.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003342 ngày 07/04/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Ông H và bà H1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Trương Văn M, bà Võ Thị Thảo C phải chịu 61.343.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào 54.545.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 000958 ngày 21/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thăng Bình, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Đà Nẵng. Ông Trương Văn M và bà Võ Thị Thảo C còn phải nộp số tiền án phí là 6.798.000 đồng.

Ông Trương Văn M và bà Võ Thị Thảo C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu

tiền tạm ứng án phí số 0003691 ngày 13/04/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Ông M, bà C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả ông Hà Văn H, bà Nguyễn Thị H1 300.000 đồng tạm ứng án phí nộp theo biên lai thu số 0003941 ngày 16/4/2026 (Hà Phước R là người nộp tiền).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 4, 6, 7 và Điều 8 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND khu vực 6 - Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tổ nghiệp vụ VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Đình Quảng

